

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/KDTM - PT
Ngày: 22 – 4 – 2019.
V/v Tranh chấp hợp đồng hợp tác
đầu tư.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu

Các Thẩm phán: Ông Trần Thị Bé

Ông Vũ Việt Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Duy Đức, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Ông Nguyễn Văn Hưng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 4 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại số 05/2019/TLPT-KDTM ngày 23 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng đầu tư.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2018/KDTM – ST ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2019/QĐ – PT ngày 06 tháng 03 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 02/2019/QĐ – PT ngày 29 tháng 03 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần C (gọi tắt là Công ty C).

Trụ sở tại: đường X, phường H2, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Mai Quốc V, địa chỉ: đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo Giấy ủy quyền lập ngày 06/3/2019). Có mặt

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần V (nay đổi tên thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên V – gọi tắt là Công ty V),

Trụ sở: TT 12-C20, Khu đô thị mới V, phường V, quận H, thành phố Hà Nội;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Chu Tiến V, địa chỉ: đường P, phường T, quận N, thành phố Hà Nội, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (theo Giấy ủy quyền số 01/UQ-V ngày 30/3/2018). Có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Võ Văn C, địa chỉ cư trú: số đường X, phường H2, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt không có lý do

- *Người kháng cáo:* Công ty TNHH một thành viên V - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện ghi ngày 23/11/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Mai Quốc V và bà Châu Việt V trình bày:*

Công ty V được Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản thành phố Đà Nẵng và Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng công nhận là đơn vị trúng đấu giá Quyền sử dụng đất theo giá đất ở và đất thương mại dịch vụ đối với Khu đất A20 mặt tiền đường V – đường N – đường L- đường Quy hoạch 15 mét thuộc phường A, quận S, Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là *Khu đất A20*). Diện tích của Khu Đất là 11.487 m², giá trúng đấu giá: 56.800.000 đồng/1m², giá trị là 652.461.600.000đ.

Để có nguồn tiền nộp tiền thuê đất và trả tiền nhận chuyển quyền sử dụng khu đất A20 cho Ngân sách Thành phố Đà Nẵng đúng hạn, tức là trước ngày 23/10/2017 với số tiền là: 326.230.800.000 + 500.000.000= 326.730.800.000đ, Công ty V kêu gọi hợp tác đầu tư và Công ty C là đối tác được chọn.

Ngày 14/10/2017, Công ty C và Công ty V đã ký Hợp đồng Hợp tác đầu tư số: 02/2017/V-CHT (gọi tắt là *Hợp đồng số 02*) về việc góp vốn thực hiện Dự án khu khách sạn, căn hộ và dân cư cao cấp (sau đây gọi tắt là *Dự án V*), trong đó Công ty C góp 49% vốn, tương đương 319.951.184.000đ, Công ty V góp 51% vốn, tương đương 333.010.416.000đ, trong tổng vốn góp ban đầu là 652.961.600.000đ. Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty C đã góp đủ số tiền đợt 1 là 70 tỉ đồng vào tài khoản của Công ty V, cụ thể: ngày 18/10/2017: 15 tỉ đồng, ngày 20/10/2017: 30 tỉ đồng và ngày 26/10/2017: 25 tỉ đồng. Trong 70 tỉ đồng đã góp,

Công ty C trễ hạn số tiền 25 tỉ đồng của đợt nộp ngày 26/10/2017. Lý do dẫn đến nộp trễ là Công ty V không mở tài khoản hợp danh tại Đà Nẵng để giao dịch theo yêu cầu của Công ty C. Tuy nhiên, trong các ngày 21/10/2017, 23/10/2017, 26/10/2017 và 31/10/2017 Công ty V đã gửi cho Công ty C các Công văn số: 2110/2017/VPC/CV, 23102017/VPC/CV, 26102017/VPC/CV, 31102017/VPC/CV về việc chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty C.

Công ty C nhận thấy việc triển khai Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa hai bên bị gián đoạn, có khả năng gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Công ty C, nên ngày 17/11/2017 và ngày 22/11/2017 Công ty C đã yêu cầu Công ty V hợp tác giải quyết vướng mắc nhưng Công ty V không có thiện chí cùng giải quyết.

Do đó ngày 23/11/2017, Công ty C đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty V có trách nhiệm tiếp tục thực hiện Hợp đồng hợp tác Đầu tư số 02/2017/V-CHT ký ngày 14/10/2017 giữa Công ty V và Công ty C.

Ngày 22/8/2018, Công ty C có đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung: Trong trường hợp Công ty V đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng số 02 thì phải trả cho Công ty C 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỉ đồng), trong đó gồm: 15.000.000.000 đồng vốn góp ban đầu và tiền lãi giai đoạn 1 của dự án được làm tròn là 75.000.000.000 đồng.

Ngày 27/11/2018 Công ty C đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty V phải tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác số 02, rút yêu cầu Công ty V phải trả cho Công ty C số tiền lãi giai đoạn 1 là 75.000.000.000 đồng. Công ty C chỉ yêu cầu Công ty V hoàn trả số tiền 15.000.000.000đ (Mười lăm tỉ đồng) góp vốn ngày 18/10/2017 và tiền lãi của số tiền 15.000.000.000đ tạm tính từ ngày 18/11/2017 đến 28/10/2018 là 13 tháng với lãi suất 10%/năm = 1.625.000.000 đồng. Tổng cộng là 16.625.000.000 đồng.

Công ty C không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của Công ty V, ông Chu Tiến V trình bày:*

Về nội dung kết quả trúng đấu giá, Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2017/V/LHH-CHT, đại diện V trình bày thống nhất với nguyên đơn. Theo Hợp đồng số 02, hai bên thống nhất Công ty V góp 51% vốn, tương đương 333.010.416.000đ, Công ty C góp 49% vốn, tương đương 319.951.184.000đ, trong tổng vốn góp ban đầu là 652.961.600.000đ. Công ty C góp 319.951.184.000đ chia làm 03 đợt. Đợt 1: trước 17h ngày 18/10/2017: 70.000.000.000đ; đợt 2: trước 17h ngày 30/11/2017: hoàn trả cho Công ty V số

tiền 89.975.592.000đ mà Công ty V đã ứng ra nộp thay cho Công ty C, cộng với lãi phát sinh; đợt 3: trước 17h ngày 18/12/2017: 159.975.592đ.

Ngày 18/10/2017, Công ty C chuyển tiền góp vốn đợt 1 số tiền 15.000.000.000đ, thiếu 55.000.000.000đ theo cam kết tại hợp đồng 02. Công ty V liên tục yêu cầu nhưng không nhận được câu trả lời chần chừ việc Công ty C sẽ nộp đủ 55.000.000.000đ còn lại theo đúng quy định, đẩy Công ty V vào tình huống khó khăn nên không lo đủ số tiền 55.000.000.000đ trong thời gian ngắn (từ 18h ngày 19/10/2017 đến trưa ngày 20/10/2017) để nộp vào ngân sách nhà nước, thì sẽ bị kết quả trúng đấu giá Khu đất A.20.

Việc vi phạm nghĩa vụ góp vốn của Công ty C ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn vong của Công ty V; đồng thời V đánh giá Công ty C không có thiện chí hợp tác, không đủ năng lực tài chính để góp vốn đúng cam kết theo hợp đồng; do đó Công ty V quyết định đơn phương chấm dứt Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02, (theo kết quả cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 21/10/2017). Sau đó Công ty V đã có nhiều Công văn số: 2110/2017/VPC/CV ngày 21/10/2017, 23102017/VPC/CV ngày 23/10/2017, 26102017/VPC/CV ngày 26/10/2017 và 31102017/VPC/CV ngày 31/10/2017 yêu cầu chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty C.

Ngày 26/02/2018, Công ty V có đơn phản tố yêu cầu Tòa án tuyên bố: chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư số 02 giữa Công ty V và Công ty C.

Đối với yêu cầu của Công ty C về việc hoàn trả lại số tiền 15.000.000.000đ thì Công ty V đồng ý trả số tiền 15.000.000.000đ nhưng do chưa đồng ý với việc hủy kết quả đấu giá của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng nên khi nào Công ty V rút tiền nộp vào ngân sách của UBND thành phố Công ty V sẽ hoàn lại số tiền 15.000.000.000đ cho Công ty C.

Công ty V không đồng ý về yêu cầu tính lãi đối với số tiền 15.000.000.000 đồng của Công ty C vì khi có văn bản chấm dứt thực hiện hợp đồng hợp tác Công ty V đã yêu cầu Công ty C trao đổi để thực hiện việc hoàn trả số tiền này nhưng Công ty C không hợp tác nên đây là lỗi của Công ty C.

** Tại bản tự khai ngày 24/3/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ông Võ Văn C trình bày:*

Trong quá trình triển khai thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư số 02 giữa Công ty V và Công ty C, Ông Võ Văn C đã chuyển khoản số tiền 70.000.000.000đ cho Công ty V, nội dung chuyển khoản là: Công ty C góp vốn đầu tư đợt 1 theo

Hợp đồng số 02. Đây là khoản tiền Công ty C góp vốn hợp tác đầu tư nhưng nộp từ tài khoản cá nhân của Ông C để đảm bảo số tiền Công ty C nộp đúng theo thời gian, tiết kiệm chi phí chuyển tiền. Đến giữa tháng 11/2017, Ông Võ Văn C kiểm tra chi tiết tài khoản cá nhân số 1253677 tại Ngân hàng V – Chi nhánh Đà Nẵng thì được biết Công ty V có chuyển cho Ông C 02 lần tiền tổng cộng là 55.000.000.000đ. Ông C không biết lý do Công ty V chuyển tiền. Ông C đã thông báo cho Công ty C và Công ty V nhưng hai công ty trên vẫn chưa có động thái gì để giải quyết đối với số tiền 55.000.000.00đ. Do đó, Ông C sẽ hoàn trả số tiền trên theo phán quyết của Tòa án.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà phát biểu quan điểm về nội dung vụ án: Công ty C vi phạm nghĩa vụ góp tiền đợt 1 theo thỏa thuận tại điểm 5.1.1, khoản 5.1 Điều 5 Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02, do đó yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chấm dứt hợp đồng số 02 là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 428 BLDS nên đề nghị HĐXX chấp nhận.

Đối với yêu cầu của Công ty C về việc hoàn trả lại số tiền 15.000.000.000đ, đây là số tiền Công ty C đã góp vốn đúng hạn, Công ty V đã có thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng hợp tác với Công ty C nên cần phải trả lại số tiền 15.000.000.000đ góp vốn cho Công ty C là phù hợp.

Đối với yêu cầu về tính lãi đối với số tiền 15.000.000.000đ với số tiền 1.625.000.000đ, xét thấy do Công ty C vi phạm nghĩa vụ góp vốn nên tháng 10/2017 Công ty V đã có văn bản thông báo đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng hợp tác và yêu cầu Công ty C làm thủ tục nhận lại tiền nhưng Công ty C không thực hiện, các bên không thỏa thuận về việc tính lãi trong hợp đồng nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu tính lãi của Công ty C.

* Với nội dung vụ án nêu trên, Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 11/2018/KDTM-ST ngày 12/12/2018 Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40; điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 3, Điều 4, Điều 11 Luật Thương mại

Căn cứ Điều 3, Điều 4 Luật Đầu tư

Căn cứ các Điều 428, 504, 505, 506, 512, 569 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty C về giải quyết hậu quả khi chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty C đối với Công ty V.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty V đối với Công ty C về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư.

Xử: Chấm dứt việc hợp tác đầu tư giữa Công ty C và Công ty V theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2017/V-CHT đã ký ngày 14/10/2017.

Buộc Công ty Cổ phần V (nay đổi tên là Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên V) phải có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty C số tiền 15.000.000.000đ (Mười lăm tỷ đồng).

Không chấp nhận việc Công ty C yêu cầu Công ty V trả tiền lãi là: 1.625.000.000đ (Một tỷ sáu trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Án phí KDTM sơ thẩm: 3.000.000đ và 60.750.000 đồng Công ty Cổ phần C phải chịu, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 8350 ngày 30/11/2017 và biên lai thu tiền số 8986 ngày 27/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần C số tiền tạm ứng án phí là 38.250.000 đồng (Ba mươi tám triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 8986 ngày 27/8/2018.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên V phải chịu số tiền 123.000.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 3.000.000đ đã nộp theo biên lai thu số 8552 ngày 01/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên V còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí là 120.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự, thi hành dân sự.

* Ngày 26/12/2018 Tòa án nhân dân quận Sơn Trà nhận được đơn kháng cáo đề ngày 21/12/2018 của Công ty V về việc kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với quyết định về khoản án phí sơ thẩm 123.000.000 đồng phải nộp và

buộc Công ty TNHH MTV V phải hoàn trả cho Công ty CP tập đoàn Công ty C 15.000.000.000đ, vì những lý do sau:

- Hai bên không có tranh chấp về số tiền 15.000.000.000đ và về ý chí thì chính Công ty C không muốn nhận lại 15.000.000.000đ góp vốn mà muốn tiếp tục thực hiện Hợp đồng chứ không phải V không muốn hay trì hoãn việc trả lại 15.000.000.000đ tiền góp vốn.

- Việc góp vốn hai bên là để nộp Ngân sách Nhà nước tiền trúng đấu giá quyền sử dụng Khu đất A20. Số tiền 15.000.000.000đ góp vốn đúng hạn của Công ty C đã được V nộp ngân sách Nhà nước vào ngày 20/10/2017. Ngày 16/11/2018, UBND thành phố Đà Nẵng ra quyết định 5443/QĐ – UBND hủy quyết định số 4105/QĐ – UBND về việc công nhận kết quả đấu giá khu đất trên nên Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa hai bên đương nhiên chấm dứt hiệu lực từ ngày 16/11/2018, trước thời điểm Công ty C rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc V tiếp tục thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02 (27/11/2018) và thời điểm Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng tuyên chấp nhận yêu cầu phản tố của V đối với Công ty C về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư (12/12/2018). Do đó, giải quyết hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng thì Công ty C được nhận lại tiền vốn góp đã nộp Ngân sách Nhà nước khi Nhà nước hoàn trả lại tiền trúng đấu giá đã nộp. Chỉ khi Nhà nước đã trả lại tiền trúng đấu giá đã nộp mà V không trả lại tiền góp vốn trên cho Công ty C thì Công ty C mới có quyền yêu cầu V mà phải hoàn trả lại tiền góp vốn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của Công ty V vẫn giữ nguyên kháng cáo như nêu trên.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm Công ty V đồng ý trả lại 15.000.000.000 đồng cho Công ty C nhưng với điều kiện: *“khi nào rút tiền nộp vào ngân sách của UBND thành phố Đà Nẵng mới hoàn trả lại”*. Như vậy hai bên có tranh chấp về thời gian hoàn trả vốn góp, Tòa án cấp sơ thẩm phải giải quyết, nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C, đồng thời buộc Công ty V phải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền phải trả là phù hợp với

quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 3 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016.

Công ty V phải hoàn trả cho Công ty C phần vốn góp sau khi chấm dứt Hợp đồng hợp tác đầu tư là theo quy định tại khoản 9.1 và 9.5 Điều 9 của Hợp đồng hai bên ký kết. Quan hệ đấu giá QSDĐ Khu đất A20 diễn ra trước thời điểm hai bên ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư, đây là mối quan hệ pháp luật giữa UBND thành phố Đà Nẵng và Công ty V. Việc giải quyết hậu quả của việc UBND thành phố ban hành quyết định hủy công nhận kết quả đấu giá Khu đất A20 đang được thụ lý, giải quyết ở vụ án hành chính. Công ty V có quyền khởi kiện Công ty C bồi thường thiệt hại ở vụ án khác.

Bản án sơ thẩm là có căn cứ pháp luật, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty V. Do vậy, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, bác đơn kháng cáo của Công ty V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Ông Võ Văn C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty V giữ nguyên đơn kháng cáo đề ngày 21/12/2018, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết về việc: (i) Công ty V không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 123.000.000 đồng; (ii) Công ty V chưa phải hoàn trả 15.000.000.000đ tiền vốn góp cho Công ty C cho đến khi hai bên giải quyết xong hậu quả của việc UBND thành phố Đà Nẵng không công nhận kết quả đấu giá Khu đất A20 và giải quyết xong việc Công ty C bồi thường thiệt hại gây ra cho V. Như vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét giải quyết lại phần bản án sơ thẩm bị Công ty V kháng cáo như nêu trên. Đối với các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[3] Theo Điều 9 Hợp đồng số 02 quy định về việc chấm dứt thực hiện hợp đồng và thanh lý trong các trường hợp: *Bên A (Công ty V) hoặc Hợp doanh không thể có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất với bất kỳ lý do nào (điểm 9.1.1); Hai bên thỏa thuận bằng văn bản về việc chấm dứt thực hiện hợp đồng này (điểm 9.1.2)*. Mặc dù các bên đương sự có chỉ ra vi phạm hợp đồng của mỗi bên trong việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02, tuy nhiên sau khi UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định số: 5443/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 về việc hủy Quyết định số 4105/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng về việc công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất Khu đất A20 đối với Công ty V, dẫn đến việc Công ty V hoặc Hợp doanh không thể có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất của Khu đất A20. Đồng thời, Công ty C rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty V phải tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác số 02 và thống nhất chấm dứt hợp đồng này theo yêu cầu phản tố của Công ty V, hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm bồi thường do vi phạm hợp đồng. Như vậy, Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02 được chấm dứt phù hợp với thỏa thuận của các bên tại 9.1.1 và điểm 9.1.2 của Hợp đồng này, phù hợp với khoản 2 Điều 422 Bộ luật Dân sự 2015. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 9.5 Điều 9: *“Mặc dù có khoản 9.3 Điều 9, nhưng Hợp đồng chấm dứt thực hiện theo điểm 9.1.1 – khoản 9.1 Điều này, thì Bên A và/hoặc Hợp doanh phải thanh toán ngay lại cho Bên B số tiền đã góp để thực hiện việc nộp ngân sách Nhà nước theo Quyết định 4105...”*. Do đó, Công ty V phải có trách nhiệm thanh toán ngay lại cho Công ty C 15.000.000.000đ tiền vốn đã góp. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty V về việc chấm dứt Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02 và chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty C về việc giải quyết hậu quả khi chấm dứt Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02, buộc Công ty V có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty C số tiền 15.000.000.000đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Quyết định số: 5443/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 về việc hủy Quyết định số 4105/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng về việc công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất Khu đất A20 đối với Công ty V là mối quan hệ pháp luật hành chính giữa UBND thành phố Đà Nẵng và Công ty V. Việc Công ty V đang khiếu nại hoặc khởi kiện đối với Quyết định số: 5443/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng được giải quyết theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật hành chính giữa Công ty V và UBND thành phố Đà Nẵng, không liên quan đến tranh chấp kinh doanh thương mại Tòa án đang giải quyết trong vụ án này. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án này

Công ty V cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm bồi thường do vi phạm hợp đồng 02. Do vậy, Công ty V cho rằng Công ty V chưa phải hoàn trả 15.000.000.000đ tiền vốn góp cho Công ty C cho đến khi Công ty V giải quyết xong hậu quả của việc UBND thành phố Đà Nẵng không công nhận kết quả đấu giá Khu đất A20 và giải quyết xong việc Công ty C bồi thường thiệt hại gây ra cho V là không có cơ sở.

[5] Do Công ty V không thống nhất về thời hạn trả lại tiền vốn góp, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty C, buộc Công ty V phải có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty C số tiền vốn góp là 15.000.000.000đ. Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, Công ty V phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền phải trả là: $[112.000.000đ + (11.000.000.000đ \times 0,1\%)] = 123.000.000.000đ$.

[6] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa, áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty V, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 11/2018/KDTM-ST ngày 12 tháng 12 năm 2018 Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

[7] Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty C phải chịu là 60.750.000đ; Công ty V phải chịu là 123.000.000đ.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty V phải chịu là 3.000.000đ

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Các Điều 293, khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật TTDS;
- Các Điều 422, 504, 505, 506, 512 BLDS 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH một thành viên V, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 11/2018/KDTM-ST ngày 12 tháng 12 năm 2018 Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần C đối với Công ty TNHH một thành viên V (tên cũ là Công ty Cổ phần V) về việc giải quyết hậu quả khi chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư số: 02/2017/V-CHT ngày 14/10/2017.

Buộc Công ty TNHH một thành viên V phải có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty Cổ phần C số tiền là 15.000.000.000đ (*Mười lăm tỷ đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH một thành viên V đối với Công ty C về việc chấm dứt việc hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần C và Công ty TNHH một thành viên V theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 02/2017/V-CHT ngày 14/10/2017.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần C đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên V đối với yêu cầu khoản tiền lãi chậm trả là: 1.625.000.000đ (*Một tỷ sáu trăm hai mươi lăm triệu đồng*).

4. Về Án phí kinh doanh thương mại:

a. Án phí sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần C phải chịu án phí sơ thẩm là 63.750.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 102.000.000 đồng theo các biên lai thu tiền số 08350 ngày 30/11/2017 và 8986 ngày 27/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, còn lại được hoàn trả là: 38.250.000 đồng.

- Công ty TNHH một thành viên V (tên cũ là Công ty Cổ phần V) phải chịu án phí sơ thẩm là 123.000.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí

3.000.000đ đã nộp theo Biên lai thu số 8552 ngày 01/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Công ty TNHH một thành viên V còn phải nộp số tiền là 120.000.000 đồng.

b. Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH một thành viên V phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 7595 ngày 10/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- Lưu HS, TKT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Hiếu